

THÀNH TỰU NGHIÊN CỨU HÁN NGỮ DƯỚI ẢNH HƯỞNG CỦA NGÔN NGỮ HỌC PHƯƠNG TÂY

BÙI HUY CƯỜNG*

*Học viện Khoa học Quân sự, ✉ huiqiang1985@gmail.com

TÓM TẮT

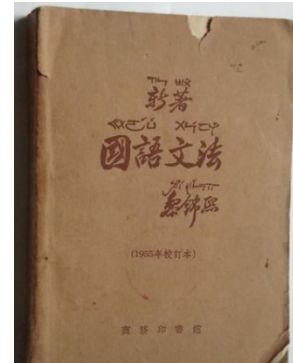
Từ khi cuốn ngữ pháp Hán ngữ đầu tiên có tên “Mã thị văn thông” được xuất bản, lĩnh vực nghiên cứu Hán ngữ ở Trung Quốc bắt đầu có sự chuyên minh mới, liên hệ chặt chẽ hơn với các học thuyết ngôn ngữ phương Tây. Thông qua việc tổng kết các thành tựu và hạn chế của Hán ngữ học từ cuối thế kỷ 19, có thể hiểu rõ hơn về mối liên hệ giữa lĩnh vực nghiên cứu này với ngôn ngữ học phương Tây, đồng thời có thể nắm bắt được khuynh hướng phát triển của Hán ngữ học đương đại ở Trung Quốc.

Từ khoá: *nghiên cứu ngữ pháp, ngôn ngữ học phương Tây, tiếng Hán, thành tựu.*

1. MỞ ĐẦU

Từ thời những nhà triết học Hy Lạp cổ đại như Platon, Aristot đưa ra những kiến giải về ngôn ngữ tới nay, ngôn ngữ học nhân loại đã trải qua rất nhiều giai đoạn phát triển khác nhau. Trong suốt hơn hai ngàn năm đó, mặc dù không ít các lý thuyết ngôn ngữ đã được khởi xướng, xây dựng, nhưng dường như tất cả những lý thuyết đó đều chưa thể làm hài lòng các nhà ngôn ngữ học. Bởi lẽ các lý thuyết này không thể dùng chung để mô tả, giải thích các hiện tượng ngôn ngữ muôn hình vạn trạng của các ngôn ngữ trên thế giới, cũng như không thể mô tả một cách toàn diện, triết để cấu trúc ngữ pháp cho một ngôn ngữ cụ thể. Mô tả và giải thích cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ trở thành một thách thức và động lực lớn thúc đẩy ngữ pháp học nói riêng và ngôn ngữ học nói chung không ngừng phát triển.

Ngôn ngữ học phương Tây phát triển tương đối sớm, thành tựu của nó có ảnh hưởng mạnh mẽ tới ngôn ngữ học phương Đông. Đặc biệt là từ những thập niên đầu thế kỷ 20 trở lại đây, những ảnh hưởng này vô cùng rõ nét. Ở lĩnh vực nghiên cứu Hán ngữ (gọi tắt là Hán ngữ học), “Mã thị văn thông” (马氏文通, hình 1) xuất bản năm 1898, tác phẩm được viết bằng thể văn ngôn, là sản phẩm đầu tiên của sự kết hợp giữa Hán ngữ học truyền thống Trung Quốc với ngôn ngữ học phương Tây. Đây được coi là công trình nghiên cứu đầu tiên có tính hệ thống về ngữ pháp tiếng Hán. Trước đó, Hán ngữ học truyền thống Trung Quốc cũng có lịch sử phát triển tương đối sớm, đó là những nghiên cứu về huấn hữ (训诂学), âm vận học (音韵学), Hán tự học (汉字学) và những triết lý xung quanh quan hệ danh-thực của câu. Tuy nhiên, những nghiên cứu này thường đi vào những hiện tượng cụ thể của ngôn ngữ văn tự Hán, chứ chưa được khái



Hình 1: Mã thị văn thông Hình 2: Ngôn ngữ học đại cương Hình 3: Tân trứ Quốc ngữ văn pháp

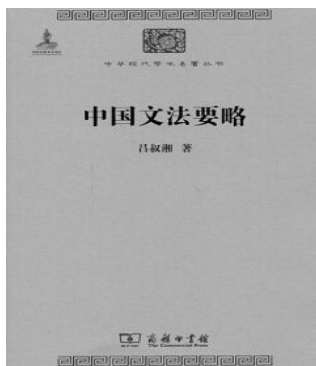
quát, xây dựng thành những hệ thống lý thuyết ngôn ngữ chặt chẽ. Trong thời gian hơn 120 năm qua, sau cuốn “Mã thị văn thông”, giới nghiên cứu Hán ngữ đã tiếp tục giới thiệu và vận dụng một cách có hệ thống các lý luận ngôn ngữ học phương Tây vào lĩnh vực Hán ngữ học, từ đó gặt hái được không ít những thành tựu đáng ghi nhận. Ở bài viết này, chúng tôi tập trung giới thiệu, phân tích các thành tựu nổi bật và chỉ ra một vài hạn chế căn bản, làm rõ những ảnh hưởng của ngôn ngữ học phương Tây đối với sự phát triển của Hán ngữ học. Hy vọng có thể mang đến cái nhìn toàn cảnh về lịch sử phát triển của lĩnh vực Hán ngữ học ở Trung Quốc từ đầu thế kỷ 20 tới nay.

2. NGÔN NGỮ HỌC TRUYỀN THỐNG VỚI HÁN NGỮ HỌC

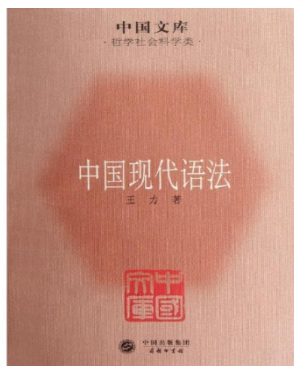
Thuật ngữ “ngôn ngữ học truyền thống” (traditional linguistics) không phải dùng để chỉ một mô hình, lý thuyết ngôn ngữ học cụ thể nào cả, mà nó được dùng để chỉ một giai đoạn phát triển tương đối sớm của ngôn ngữ học nhân loại, được phân biệt với “ngôn ngữ học hiện đại”. Thời gian hình thành, phát triển của ngôn ngữ học truyền thống thường được hiểu là từ thời đại Platon, Aristot đến khi cuốn “Giáo trình ngôn ngữ học đại cương” (Cours de linguistique générale, hình 2) của nhà ngôn ngữ học Thụy Sĩ F.D.Saussure được xuất bản năm 1915. Đặc điểm chính của ngôn ngữ học truyền thống đó là nhấn mạnh tính đúng chuẩn, ưu tiên nghiên cứu ngôn ngữ viết. Các lý thuyết của ngôn ngữ học truyền thống được xây dựng chủ yếu phục vụ mục đích mô tả ngôn ngữ

viết trong các tác phẩm văn học kinh điển. “Ngữ pháp truyền thống” (còn gọi là “ngữ pháp miêu tả”) được xây dựng và hoàn thiện trên cơ sở lý thuyết ngôn ngữ học truyền thống.

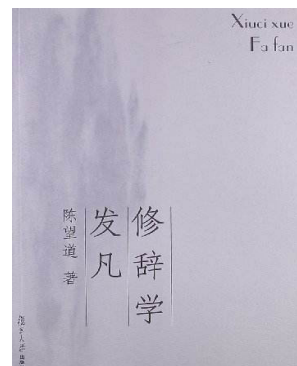
Ở Trung Quốc, các học giả đầu tiên tiếp nhận nhiều ảnh hưởng từ Ngôn ngữ học truyền thống phương Tây là Mã Kiến Trung (马建忠) và Lê Cẩm Hy (黎锦熙). Căn cứ theo niên đại, có thể xếp hai học giả kể trên vào thế hệ thứ nhất trong giới Hán ngữ học Trung Quốc. Mã Kiến Trung – tác giả của cuốn “Mã thị văn thông” được coi là nhà Hán ngữ học đầu tiên tiếp thu nhiều ảnh hưởng, vận dụng nhiều khái niệm của ngôn ngữ học phương Tây để đặt tên cho các phạm trù, khái niệm ngữ pháp tiếng Hán và coi từ là đơn vị ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán. Năm 1924, Lê Cẩm Hy xuất bản cuốn “Tân trứ quốc ngữ văn pháp” (新著国语文法, hình 3), đây là cuốn ngữ pháp Hán ngữ đầu tiên được viết bằng thể văn bạch thoại. Cuốn sách này kế thừa thành tựu của “Mã thị văn thông” và tiếp thu nhiều ảnh hưởng từ cuốn “Ngữ pháp tiếng Anh thực dụng” (Manual of English grammar and composition), xuất bản năm 1898 của nhà ngôn ngữ học người Anh Nesfield, từ đó xây dựng hệ thống ngữ pháp mới cho tiếng Hán. Cũng chính vì “Tân trứ quốc ngữ văn pháp” mô phỏng theo hệ thống ngữ pháp tiếng Anh để xây dựng hệ thống ngữ pháp tiếng Hán, ví tiếng Hán như một khiếm ngữ của tiếng Anh, đây là hạn chế căn bản của tác phẩm này. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, việc cho ra đời cuốn sách ngữ pháp này cũng đã là điều đáng ghi nhận. Cho tới nay, Mã Kiến



Hình 4: Trung Quốc văn pháp yếu lược



Hình 5: Ngữ pháp Trung Quốc hiện đại



Hình 6: Khái luận Tu từ học

Trung, Lê Cẩm Hy cùng với các tác phẩm của họ là “Mã thị văn thông”, “Tân trứ quốc ngữ văn pháp” vẫn luôn được đánh giá là có vai trò đặt nền móng cho sự hình thành, phát triển của Hán ngữ học hiện đại.

Từ thập niên 30 của thế kỷ 20, Hán ngữ học ở Trung Quốc đã có những bước phát triển mới với nhiều công trình nghiên cứu có tầm ảnh hưởng lớn trong giới Hán ngữ học. Đặc biệt phải kể đến các tác phẩm “Trung Quốc văn pháp yếu lược” (中国文法要略, hình 4) của Lã Thúc Tương (吕叔湘) và “Ngữ pháp Trung Quốc hiện đại” (中国现代语法, hình 5) của Vương Lực (王力), xuất bản vào thập niên 40 thế kỷ 20. Hai tác phẩm này đã đi sâu khám phá những quy luật nội tại của tiếng Hán, cố gắng gỡ bỏ ràng buộc các quy luật được tổng kết từ ngôn ngữ Ấn-Âu, thứ mà trước đó thường được dùng làm tiêu chuẩn để phân tích Hán ngữ. Cuốn “Ngữ pháp Trung Quốc hiện đại” của Vương Lực lấy câu làm đơn vị cơ bản của ngữ pháp tiếng Hán, đã có những những tiến bộ rõ rệt so với “Mã thị văn thông” và “Tân trứ quốc ngữ văn pháp” trong xây dựng hệ thống ngữ pháp cho tiếng Hán.

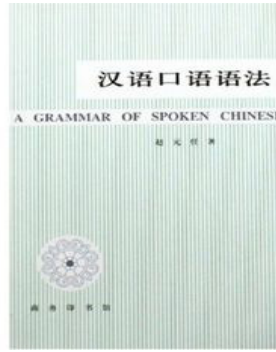
Ngoài ra, ở giai đoạn này còn phải kể đến 2 học giả tiêu biểu khác là Trần Vọng Đạo (陈望道) và Phương Quang Đào (方光焘). Trần Vọng Đạo có nhiều đóng góp cả ở lĩnh vực ngữ pháp học và tu từ học với các tác phẩm tiêu biểu như “Văn pháp giản luận” (文法简论), “Khái luận Tu từ học” (修辞学发凡, hình 6). Phương Quang Đào đưa ra khái niệm “hình thái nghĩa rộng” trong tiếng Hán, các công trình của học

giả này chủ yếu được xuất bản sau khi ông qua đời, gồm: “Tuyển tập nghiên cứu Phương Quang Đào” (方光焘语言学论文集, 1986), “Luận cáo ngữ pháp” (语法论稿, 1990). Nếu so sánh các học giả Hán ngữ tiêu biểu ở giai đoạn này, dễ dàng nhận thấy họ không có sự khác biệt lớn ở khuynh hướng nghiên cứu mà chủ yếu có sự khác biệt ở cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu Hán ngữ. Thế mạnh của Vương Lực, Lã Thúc Tương là sự tỉ mỉ trong việc phân tích, mô tả ngữ pháp; còn Trần Vọng Đạo và Phương Quang Đào thì tương đối nhạy bén trong việc giới thiệu và áp dụng các lý thuyết mới của phương Tây vào nghiên cứu tiếng Hán.

Đặc biệt ở giai đoạn này, còn có những học giả trên cơ sở tiếp thu những ảnh hưởng của ngôn ngữ học phương Tây đã đưa ra những quan điểm riêng về đặc điểm của tiếng Hán, trong đó không thể không nhắc đến Cao Danh Khải (高名凯). Cao Danh Khải phản đối việc mô phỏng theo ngữ pháp tiếng Anh để xây dựng hệ thống ngữ pháp tiếng Hán, cho rằng nghiên cứu tiếng Hán không nên chỉ tập trung ở từ pháp mà cần chú trọng nghiên cứu cú pháp, học giả này chủ trương không phân chia danh từ và động từ trong thực từ của tiếng Hán. Quan điểm này đưa ra giữa lúc hệ thống ngữ pháp phỏng theo phương Tây đang được tôn sùng, nên nó đã vấp phải không ít ý kiến trái chiều, thậm chí là bị phê phán gay gắt. Nhưng ngày nay khi xem xét lại vấn đề này, giới Hán ngữ học Trung Quốc đã nhìn nhận lại và đánh giá cao đối với đóng góp Cao Danh Khải, vì học giả này dám đưa ra những quan điểm và lập luận riêng của mình về hệ



Hình 7: Bài giảng ngữ pháp Hán ngữ hiện đại



Hình 8: Ngữ pháp khẩu ngữ tiếng Hán



Hình 9: Luận nghĩa ngữ pháp

thông ngữ pháp tiếng Hán. Điều này cho thấy một bộ phận học giả Hán ngữ từ khá sớm đã hình thành thói quen tiếp thu có chọn lọc, có phê phán đối với các lý thuyết ngôn ngữ phương Tây.

3. NGÔN NGỮ HỌC CẤU TRÚC VỚI HÁN NGỮ HỌC

Ngôn ngữ học thế giới thực sự bước sang một trang mới, kể từ khi cuốn “Giáo trình ngôn ngữ học đại cương” của nhà ngôn ngữ học Thụy Sĩ F.D.Saussure xuất bản năm 1915. (Saussure qua đời năm 1913, cuốn giáo trình này do 2 học trò của ông là Ch.Bally, Albert Sechehaye biên soạn từ các bài giảng của ông ở giai đoạn năm 1907-1911). Khuynh hướng chính mà tác phẩm này khởi xướng và xây dựng là “ngôn ngữ học cấu trúc” (structural linguistics), đây được coi là khuynh hướng nghiên cứu tiêu biểu nhất của ngôn ngữ học thế giới ở những thập niên đầu thế kỷ 20. Quan điểm cơ bản của ngôn ngữ học cấu trúc là coi ngôn ngữ là một thể toàn vẹn, chặt chẽ của nhiều yếu tố khác nhau, nhiệm vụ quan trọng của ngôn ngữ học là nghiên cứu các mối quan hệ giữa các yếu tố này. Theo Nguyễn Thiện Giáp, ngôn ngữ học cấu trúc có sự phân biệt giữa “ngôn ngữ” và “lời nói”, “đồng đại và lịch đại” và miêu tả ngôn ngữ nói thông dụng, điều này được đánh giá là bước phát triển vượt bậc so với ngôn ngữ học truyền thống. Nhiều phương pháp nghiên cứu mới được áp dụng như: phép đối chiếu, phép phân bố, phép chuyên hoá, phép thay thế. Nhận ảnh hưởng từ lý thuyết ngôn ngữ cấu trúc của Saussure, các trường phái ngôn ngữ học lớn của thế giới đã lần lượt ra đời, gồm trường phái Miêu tả Mỹ,

trường phái Ngữ vị học Copenhagen, trường phái Cấu trúc chức năng luận Praha. Thế hệ thứ 2 của giới Hán ngữ học Trung Quốc tiếp nhận nhiều ảnh hưởng từ ngôn ngữ học cấu trúc, trong đó chủ yếu tiếp thu nhiều ảnh hưởng từ trường phái Miêu tả của Mỹ, học giả tiêu biểu của trường phái này ở Mỹ là Leonard Bloomfield.

Cuốn “Bài giảng ngữ pháp Hán ngữ hiện đại” (高名凯, hình 7) của Đinh Thanh Thụ (丁声树) xuất bản năm 1961 là tác phẩm tiêu biểu trên khía cạnh sử dụng phương pháp “phân tích tầng bậc”, trực tiếp vận dụng phương pháp của ngữ pháp cấu trúc để phân tích tiếng Hán, nó là một bước tiến so với ngữ pháp truyền thống, bởi ngữ pháp truyền thống thường sử dụng phương pháp “phân tích trung tâm ngữ”. Vào khoảng thập niên 50, Hồ Dục Thụ (胡裕树) và Trương Bân (张斌) kế thừa quan điểm “Hình thái nghĩa rộng” của Phương Quang Đào, chủ trương lấy “quan hệ kết hợp” của từ với từ để phân chia từ loại tiếng Hán. Bước sang thập niên 60 của thế kỷ 20, một số học giả ngữ pháp bắt đầu có sự tiếp nhận một cách có hệ thống phương pháp luận của ngôn ngữ học cấu trúc để miêu tả ngữ pháp tiếng Hán, tiêu biểu phải kể đến đóng góp Chu Đức Hy (朱德熙). Hai bài nghiên cứu của Chu Đức Hy đăng trên tạp chí Ngữ văn Trung Quốc như “Bàn về chữ ‘de’” (说“的”) đăng trên số 12 năm 1961, “Cấu trúc cú pháp” (句法结构) đăng trên số 8 và số 9 năm 1962 là những bài viết tiêu biểu trong việc tiếp nhận ảnh hưởng của lý luận và phương pháp của chủ nghĩa cấu trúc, cụ thể là trường phái ngôn ngữ học miêu tả để phân tích tiếng Hán hiện đại. Bài viết “Tính đồng nhất của đơn vị ngôn ngữ” (关于“语言单位的同一性”等等) của Lã Thúc Tương (吕叔湘) đăng trên tạp

chí Ngữ văn Trung Quốc, số 11, năm 1962 cũng được xem là bài viết tiêu biểu theo khuynh hướng ngữ pháp cấu trúc. Theo Phạm Hiểu (范晓) các bài nghiên cứu Hán ngữ kể trên của Chu Đức Hy và Lã Thúc Tương đã mang đến nguồn cảm hứng và không khí học thuật sôi nổi cho giới Hán ngữ học Trung Quốc ở giai đoạn này. Ngoài ra, một số công trình tiêu biểu ở giai đoạn này phải kể đến cuốn “Ngữ pháp khẩu ngữ tiếng Hán” (A grammar of spoken chinese) của Triệu Nguyên Nhậm được xuất bản năm 1968 bằng tiếng Anh, sau đó được Lã Thúc Tương dịch ra tiếng Hán, bản dịch được xuất bản năm 1979 (hình 8). Tiếp đến là cuốn “Luận nghĩa ngữ pháp” (语法讲义, hình 9) của Chu Đức Hy xuất bản năm 1982, cũng là một trong những thành tựu quan trọng của giai đoạn này.

4. NGÔN NGỮ HỌC TẠO SINH VỚI HÁN NGỮ HỌC

“Ngôn ngữ học tạo sinh” (generative linguistics), do giáo sư ngôn ngữ học người Mỹ Chomsky dày công xây dựng. Lý thuyết ngôn ngữ này được xem là một trong những đóng góp quan trọng nhất đối với ngành lý thuyết ngôn ngữ trong thế kỉ 20. Ngôn ngữ học tạo sinh chú trọng nghiên cứu đặc điểm chung của ngôn ngữ nhân loại; coi ngôn ngữ là một hệ thống những quy tắc bẩm sinh, khi thụ đắc tiếng mẹ đẻ, trẻ con thông qua so sánh bản ngữ với hệ thống ngôn ngữ bẩm sinh, từ đó biến đổi ngữ pháp của mình. Ngôn ngữ học tạo sinh quan tâm đến đặc trưng tâm sinh lý và năng lực ngôn ngữ của cá thể, đây cũng là bước tiến lớn so với ngôn ngữ học cấu trúc. Trên cơ sở lý luận của ngôn ngữ học tạo sinh, “ngữ pháp tạo sinh” (còn được gọi là “ngữ pháp hình thức”) đã được xây dựng, lý thuyết ngữ pháp này lấy quy luật kết cấu và hình thức hoá ngữ pháp làm mục tiêu nghiên cứu. Ngữ pháp hình thức từ khi ra đời đến nay luôn là khuynh hướng nghiên cứu ngữ pháp lớn ở Mỹ, nhưng ở Trung Quốc thì nó không có được địa vị như vậy, thường bị ví như “sấm đánh to, mưa rơi nhỏ”. Điều này cũng có nhiều nguyên nhân khác nhau. Nguyên nhân chính phải kể đến là Chomsky không ngừng sửa đổi, hoàn thiện lý luận của mình, do vậy nếu như không có vốn kiến thức về logic toán học và triết học ngôn ngữ, thì khó có thể nắm được những điều chỉnh đó. Thao tác

lý thuyết của ngữ pháp tạo sinh được suy luận trên những công thức toán học và ứng dụng của nó là những thứ tương đối lạ lẫm đối với đa số giới Hán ngữ học ở Trung Quốc. Do vậy, chủ lực nghiên cứu ngữ pháp hình thức của Trung Quốc cho tới nay vẫn là các học giả đang học tập, nghiên cứu ở ngoài Trung Quốc đại lục, như ở Mỹ và Đài Loan.

Một số học giả có thành tựu nổi bật ở lĩnh vực nghiên cứu này là Hoàng Chính Đức (黄正德, Đại học Harvard – Mỹ) với tác phẩm “Ngữ pháp tạo sinh tiếng Hán – quan hệ logic và lý thuyết ngữ pháp trong tiếng Hán” (汉语生成语法: 汉语中的逻辑关系及语法理论). Học giả Đài Loan có ảnh hưởng ở mảng này là Thang Đình Trì (汤廷池, Đại học sư phạm Đài Loan). Tác phẩm “Nghiên cứu ngữ pháp biến hình tiếng Trung” (国语变形语法研究) của học giả này là cuốn sách đầu tiên vận dụng lý thuyết ngữ pháp tạo sinh để phân tích ngữ pháp tiếng Hán.

5. NGÔN NGỮ HỌC CHỨC NĂNG VỚI HÁN NGỮ HỌC

“Ngôn ngữ học chức năng” (system-functional linguistics) do nhà ngôn ngữ học nổi tiếng người Anh là Halliday sáng lập. Lý thuyết ngôn ngữ này coi ngôn ngữ là một công cụ dùng để thực hiện những chức năng khác nhau trong tương tác xã hội, theo đó nó không chỉ nghiên cứu hình thức ngôn ngữ mà còn nghiên cứu chức năng của ngôn ngữ trong đời sống xã hội. Ngôn ngữ học chức năng đặc biệt coi trọng và tập trung đi sâu nghiên cứu, giải thích các vấn đề có liên quan đến chức năng giao tiếp của ngôn ngữ. Ở Việt Nam chúng ta, học giả có nhiều đóng góp nổi bật ở mảng ngôn ngữ học chức năng là Cao Xuân Hạo, với tác phẩm tiêu biểu là “Tiếng Việt – Sơ thảo ngữ pháp chức năng”.

Ngôn ngữ học chức năng cùng với “ngữ pháp chức năng” là hướng tiếp cận, nghiên cứu tiếng Hán thu hút được sự quan tâm của nhiều học giả trong hơn 20 năm trở lại đây. Các học giả Trung Quốc cũng đã có sự tiếp nhận, vận dụng tương đối linh hoạt lý thuyết ngôn ngữ này, từ đó gặt hái được một số thành tựu nhất định. Đặc biệt là từ thập niên 90 của thế kỷ 20, trong

giới Hán ngữ học đã hình thành trào lưu nghiên cứu Ngữ pháp chức năng tiếng Hán. Một số học giả tiên phong ở lĩnh vực này là Vương Phúc Tường (王福祥) với cuốn “Bước đầu nghiên cứu ngôn ngữ lời nói tiếng Hán” (汉语话语语言学初探, 1989), Trương Bá Giang, Phương Mai (张伯江, 方梅) với cuốn “Nghiên cứu ngữ pháp chức năng tiếng Hán” (汉语功能语法研究, 1996). Thành tựu nghiên cứu ngữ pháp học chức năng tiếng Hán chủ yếu tập trung trên các mảng: nghiên cứu chủ vị và chủ đề, tiêu điểm và tiền giả định, nghiên cứu tính cập vật, phạm trù thay thế, tình lược và hàm ẩn, ngữ cảnh và tình thái.

Có thể thấy, ngữ pháp chức năng đang trở thành khuynh hướng nghiên cứu có sức hút lớn trong giới Hán ngữ, tuy nhiên, cho đến hiện tại, nó cũng mới chỉ đạt được những thành tựu nghiên cứu bước đầu và còn tương đối tản mát, chưa thật sự có nhiều công trình nghiên cứu mang tính hệ thống.

6. HÁN NGỮ HỌC VỚI XU THẾ ĐA HƯỚNG VÀ LIÊN NGÀNH

Năm 1985, hai học giả Hồ Dục Thụ, Phạm Hiều có bài báo khoa học với nhan đề “Bàn về ba bình diện của tiếng Hán” (试论语法研究的三个平面) đã đề cập tới vấn đề là làm sao vừa tách bạch rõ ràng vừa có thể kết hợp ba bình diện cú pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng trong phân tích ngữ pháp tiếng Hán. Khái niệm “Ba bình diện” trong ngữ pháp học, thực chất không phải là lý thuyết hoàn toàn mới mà nó có sự kế thừa lý thuyết ngôn ngữ học phương Tây, đặc biệt là các quan điểm của thuyết tín hiệu học. Tín hiệu học trước đó cũng đã đề cập đến các phương diện cú pháp (syntactics) - nghiên cứu các kí hiệu trong những mối quan hệ kết hợp với các kí hiệu khác, phương diện ngữ nghĩa (semantics) - nghiên cứu kí hiệu trong những mối quan hệ với các sự vật bên ngoài hệ thống kí hiệu; phương diện pháp dụng (pragmatics) - nghiên cứu các kí hiệu trong những mối quan hệ với người sử dụng nó (theo Nguyễn Thiện Giáp). Lý thuyết ba bình diện ngữ pháp được sử dụng thịnh hành trong nghiên cứu ngữ pháp Hán ngữ ở thập niên 80-90 thế kỷ 20.

Việc xác định hướng tiếp cận và xây dựng hệ thống

lý thuyết mới cho tiếng Hán là điều mà các nhà Hán ngữ học đang quan tâm. Ngày nay, khi mà ngôn ngữ học phương Tây xuất hiện nhiều khuynh hướng nghiên cứu mới như tâm lý học ngôn ngữ (psycholinguistics), ngôn ngữ học khu vực (areal linguistics), ngôn ngữ học thần kinh (neurolinguistics), ngôn ngữ học xã hội (sociolinguistics), ngôn ngữ học tri nhận (cognitive linguistics), các lý thuyết này cũng nhanh chóng được giới thiệu tại Trung Quốc, từ đó làm phong phú hơn về khuynh hướng nghiên cứu cho Hán ngữ học. Đặc biệt là giới ngôn ngữ học Trung Quốc đang cố gắng đưa ra hệ thống lý thuyết ngôn ngữ mới do chính họ xây dựng, chứ không phải vay mượn từ phương Tây. Mặc dù điều này tới nay vẫn chưa thành hiện thực và không dễ thực hiện, nhưng nó cũng phần nào cho thấy quyết tâm của họ trong việc cố gắng bắt kịp sự phát triển của ngôn ngữ học phương Tây. Nhìn chung, bức tranh toàn cảnh về hướng tiếp cận, nghiên cứu Hán ngữ những năm gần đây vẫn là sự tiếp nối những thành tựu của các giai đoạn trước, trong đó, các khuynh hướng nghiên cứu mới như ngữ pháp chức năng, ngữ dụng học, ngôn ngữ học xã hội, tâm lý học ngôn ngữ, ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học ứng dụng thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu hơn. Hướng nghiên cứu liên ngành đang ngày càng được chú trọng trong nghiên cứu Hán ngữ, bởi lẽ nếu nghiên cứu tiếng Hán thuần túy dưới góc độ ngôn ngữ hoặc theo các phương pháp truyền thống thì còn nhiều vấn đề chưa được sáng tỏ, nhiều hiện tượng ngữ pháp khó có thể tìm ra được lời giải đáp phù hợp.

7. KẾT LUẬN

Việc nắm bắt lịch sử phát triển và khuynh hướng nghiên cứu của Hán ngữ học có cả ý nghĩa về mặt lý luận lẫn thực tiễn. Đối với bộ môn Lý thuyết tiếng Hán, việc cung cấp một số kiến thức có chất lượng về các giai đoạn phát triển, những công trình nghiên cứu ngôn ngữ Hán tiêu biểu sẽ giúp người học hình thành cái nhìn tổng quan về Hán ngữ học, đồng thời khơi gợi hứng thú học tập và đam mê nghiên cứu khoa học ngôn ngữ cho người học. Những kiến thức này nếu được giới thiệu ở mức độ phù hợp còn có thể góp phần giúp cho giờ giảng môn Lý thuyết tiếng bớt đơn điệu hơn. Bởi lẽ, môn Lý thuyết tiếng là môn học nặng về



lý thuyết, tương đối khô khan so với các môn thực hành tiếng. Đối với học viên cao học ngành Ngôn ngữ tiếng Trung Quốc thì yêu cầu đối với việc tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử phát triển Hán ngữ học càng phải đặt ra cao hơn. Trên phương diện loại hình ngôn ngữ học, tiếng Việt và tiếng Hán cùng thuộc ngôn ngữ đơn lập, không có biến đổi nổi bật về mặt hình thái như các ngôn ngữ biến hình, ý nghĩa câu chủ yếu dựa vào vai trò của cú thức và hư từ, đồng thời hai ngôn ngữ cũng trải qua quá trình tiếp xúc lâu dài. Do vậy, đi sâu nghiên cứu thành tựu, hạn chế của Hán ngữ học, đặc biệt là Hán ngữ học đương đại có thể bổ sung thêm góc nhìn mới và một số gợi mở hữu ích cho lĩnh vực nghiên cứu Việt ngữ học của chúng ta./

Tài liệu tham khảo:

1. Cao Xuân Hạo (2006), *Tiếng Việt- Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, NXB Giáo dục, TP. Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Giáo trình ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
3. 高名凯 (2011), 汉语语法论[M].北京: 商务印书馆.
4. 范晓 (2001) 汉语语法研究的历史、现状和展望[J].汉语学习(1).
5. 胡裕树, 范晓 (1985) 试论语法研究的三个平面[J].新疆师范大学学报(2).

ACHIEVEMENT OF CHINESE STUDY UNDER THE IMPACT OF THE WESTERN LINGUISTICS

BUI HUY CUONG

Abstract: The first published book about a systematic study of Chinese grammar was “Ma shi wen tong”. Since then, the field of Chinese studies in China has begun to transform itself, closely linked to Western linguistic theories. By reviewing the achievements and limitations of the Chinese language since the end of the 19th century, we can have better understanding about the relationship of Chinese study and Western linguistics as well as catch the current trend of developing Chinese language in China.

Keywords: *grammar studies, Western linguistics, Chinese, achievement.*

Received: 03/7/2017; Revised: 01/8/2017; Accepted for publication: 30/8/2017